

Họ và Tên: _____

Ngày: _____ tháng _____ năm _____

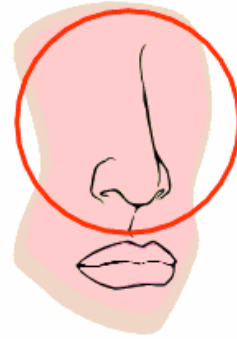
Bài Tập Tại Lớp #9

Bài Số 18 – Ui, Ui

<p>1. <i>ủi = to iron</i></p> 	<p>2. <i>củi = firewood</i></p> 
<p>3. <i>bụi = dust</i></p> 	<p>4. <i>chùi = to wipe</i></p> 
<p>5. <i>cùi chỏ = elbow</i></p> 	<p>6. <i>cúi đầu = to bow</i></p> 
<p>7. <i>dụi = to rub</i></p>	<p>8. <i>đui (mù) = blind</i></p> 

9. lui / lùi = to back up, to move back or to fall back

10. lỗ mũi = noses



11. sổ mũi = running nose

12. Khai = to open, to unpack (good)



13. phui = to flick off

14. phui bụi = to flick off dust






15. mùi = smell; scent



16. núi = mountain



<p>17. <i>Vui (vui vẻ) = happy</i></p> 	<p>18. <i>túi = pocket</i></p> 
<p>19. <i>xui = be unlucky</i></p>	<p>20. <i>Chửi = to abuse or to call (someones) names</i></p>
<p>21. <i>Gửi thư – mail/send a letter</i></p> 	<p>22. <i>Hửi / Ngửi – to smell, to sniff</i></p>

TẬP ĐỌC:

Leo Núi

Leo lên núi

Lượm bó củi

Rách cái túi

Đau cái đùi